**ĐẠI CƯƠNG PHƯƠNG TỄ HỌC**

Câu 1: Chính trị là cách điều trị dùng thuốc theo kiểu

1. Thuận với trạng thái bệnh
2. Ngược với trạng thái bệnh
3. Trung hòa
4. **Theo quân thần tá sứ**

Câu 2: Trong phương tễ, 1/2 cân thuốc tương ứng với

1. 500g
2. 120g
3. 8 lạng
4. 31.25g

Câu 3: Dạng thuốc hay sử dụng nhất trên lâm sàng là

1. Thang tễ
2. Tán tễ
3. Hoàn tễ
4. Huân tễ

Câu 4: Bài Đương quy bổ huyết thang được biến hóa từ Hoàng kỳ, thêm Đương quy bằng cách?

1. Tăng liều thuốc
2. Thay thế vị thuốc trong thành phần
3. Gia thêm vị thuốc mới
4. Thay đổi phối hợp thuốc

Câu 5: Hai vị thuốc có thể khác nhau về tính vị, quy kinh và công dụng khi dùng chung sẽ làm tăng thêm hiệu quả điều trị là kiểu phối ngũ nào:

1. Tương sát
2. Tương ố
3. Tương tu
4. Tương sử

Câu 6: Hoàng Cầm giảm bớt tính ôn của Sinh khương hay Sinh khương làm mất công dụng của Hoàng Cầm là theo kiểu phối ngũ nào

1. Tương sát
2. Tương ố
3. Tương úy
4. Tương phản

Câu 7: Dạng thuốc chỉ dùng để pha chế các loại thuốc quý hoặc công phạt mạnh

1. Cao tễ
2. Tuyến tễ
3. Đan tễ
4. Hoàn tễ

Câu 8: Vị thuốc chủ yếu, đứng hàng đầu trong bài thuốc dùng để chữa các triệu chứng chính, bệnh nguyên, bệnh sinh gọi là

1. Quân
2. Thần
3. Tá
4. Sứ

Câu 9: Thuốc giải biểu thường được uống như thế nào

1. Uống trước ăn
2. Uống thuốc khi đã nguội
3. Sắc bỏ nước đầu, uống nước sau
4. Uống thuốc khi còn nóng

Câu 10: Ngày nay, người ta hay dùng vị thuốc nào thay cho Tê giác

1. Sừng trâu
2. Linh dương giác
3. Sơn dương giác
4. Sừng hươu

Câu 11: Sách sớm nhất ghi chép về phương tễ:

1. Ngũ thập nhị bệnh phương
2. Thương hàn tạp bệnh luận
3. Bị cấp thiên kim yếu phương
4. Ngoại đài bí yếu

Câu 12: Sách sớm nhất đề cấp đến lý luận lập phương thuốc

1. Ngũ thập nhị bệnh phương
2. Ngoại đài bí yếu
3. Nội kinh
4. Thương hàn tạp bệnh luận

Câu 13: Sách của Trương Trọng Cảnh tập hợp 314 bài thuốc có hiệu quả trên lâm sàng

1. Ngũ thập nhị bệnh phương
2. Ngoại đài bí yếu
3. Nội kinh
4. Thương hàn tạp bệnh luận

Câu 14: Sách của Tôn Tư Mạc ghi chép 5300 bài thuốc về trị tạp bệnh, nhi khoa, dưỡng sinh

1. Ngũ thập nhị bệnh phương
2. Thương hàn tạp bệnh luận
3. Bị cấp thiên kim yếu phương
4. Ngoại đài bí yếu

Câu 15: Sách của Vương Đào ghi chép 6800 bài thuốc về nội ngoại sản nhi ngũ quan

1. Ngũ thập nhị bệnh phương
2. Thương hàn tạp bệnh luận
3. Bị cấp thiên kim yếu phương
4. Ngoại đài bí yếu

Câu 16: Bộ sách đầu tiên ứng dụng trong thực tiễn lâm sàng ở đời Tống

1. Ôn nhiệt luận
2. Thái bình huệ dân hòa tễ cục phương
3. Ôn bệnh điều biện
4. Nam dược thần hiệu

Câu 17: Sách sáng lập nên hệ thống biện chứng theo vệ khí dinh huyết của Diệp Thiên Sĩ

1. Ôn nhiệt luận
2. Thía binh huệ dân hòa tễ cục phương
3. Ôn bệnh điều biện
4. Nam dược thần hiệu

Câu 18: Sách sáng lập biện chứng Tam tiêu của Ngô Cúc Thông

1. Ôn nhiệt luận
2. Thái bình huệ dân hòa tễ cục phương
3. Ôn bệnh điều biện
4. Nam dược thần hiệu

Câu 19: Sách của danh y Tuệ Tĩnh ghi chép 3 đơn thuốc thường dùng Như ý đơn, Hồi sinh đơn, Bổ âm đơn

1. Ôn nhiệt luận
2. Thái bình huệ dân hòa tễ cục phương
3. Ôn bệnh điều biện
4. Hồng Nghĩa giác tư y thư

Câu 20: Sách của danh y Tuệ Tĩnh, liệt kê dược tinh của 499 vị thuốc nam và 10 khoa trị bệnh trên lâm sang

1. Ôn nhiệt luận
2. Thái bình huệ dân hòa tễ cục phương
3. Ôn bệnh điều biện
4. Nam dược thần hiệu

Câu 21: Sách của Lê Hữu Trác ghi 29 bài thuốc hiệu nghiệm điều trị bệnh nội khoa

1. Thái bình huệ dân hòa tễ cục phương
2. Ôn bệnh điều biện
3. Nam dược thần hiệu
4. Hải thượng Y tông tâm linh

Câu 22: Chương nào của sách Hải thượng Y tông tâm lĩnh ghi 29 bài thuốc hiệu nghiệm điều trị bệnh nội khoa

1. Hiệu phòng tân phương
2. Tâm Đắc Thần Phương
3. Bách Gia Trân Tàng
4. Hành Giản Trân Nhu

Câu 23: Sốt cho thuốc hàn lương, lạnh cho thuốc ôn nhiệt, hư cho thuốc bổ, thực cho thuốc tả là mô tả của phép trị

1. Phản trị
2. Tòng trị
3. Chính trị
4. Trung hòa

Câu 24: Bệnh nhân bệnh ôn dịch sốt cao, tay chân quyết lạnh thì nên cho thuốc hàn lương là mô tả của phép trị

1. Tòng trị
2. Chính trị
3. Nghịch trị
4. Trung hòa

Câu 25: Chọn câu đúng

1. Chính khí cơ thể là bản, tà khí là tiêu
2. Cấp trị bản, hoãn trị tiêu
3. Nguyên nhân gây bệnh là tiêu, triệu chứng bệnh là bản
4. Ho ra máu do âm hư, thì ho ra máu là bản, âm hư là tiêu

Câu 26: 2 vị thuốc có cùng tính vị quy kinh dùng chung làm tăng thêm hiệu quả điều trị

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 27: 2 vị thuốc có khác nhau tính vị quy kinh, dùng chung làm tăng thêm hiệu quả điều trị

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 28: Vị thuốc làm giảm bớt tinh công phạt của vị thuốc khác

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 29: Lưu huỳnh làm giảm tính công phạt của Phác tiêu là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 30: Đinh hương làm giảm tính công phạt của Uất kim là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 31: Vị thuốc này làm mất phản ứng phụ, độc tính của vị thuốc khác là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 32: Ô đầu làm giảm tính công phạt của Tê giác là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 33: Sinh khương làm giảm độc tính của Bán hạ là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 34: Nhục quế làm giảm tính công phạt của Thạch chi là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 35: Cam thảo làm tăng độc tính của Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa, Hải táo là tương tác:

1. Tương phản
2. Tương tu
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 36: Nhân sâm hay Đảng sâm mạnh yếu khác nhau nhưng cần tăng liều Đảng sâm khi dùng là ứng dụng của

1. Gia hay giảm các vị thuốc
2. Thay đổi phối hợp các vị thuốc
3. Thay đổi liều lượng vị thuốc
4. Thay thế các vị thuốc

Câu 37: Phòng phong làm giảm độc tính của Thạch tín là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 38: Vị thuốc này làm mất công dụng của vị thuốc khác là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương ố
4. Tương sát

Câu 39: Nhân sâm làm giảm tính công phạt của Ngũ linh chi là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 40: Nha tiêu làm giảm tính công phạt của Tam lăng là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 41: Ô đầu làm tăng độc tính của Bán hạ, Qua lâu, Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương phản
4. Tương sát

Câu 42: Vị thuốc này làm tăng độc tinh của vị thuốc khác là tương tác

1. Tương tu
2. Tương phản
3. Tương ố
4. Tương sát

Câu 43: Lê lô làm tăng độc tính của các loại Sâm, Tế tân, Bạch thược là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương phản
4. Tương sát

Câu 44: Đậu xanh làm giảm độc tính của Ba đậu là tương tác:

1. Tương tu
2. Tương sử
3. Tương úy
4. Tương sát

Câu 45: Vị thuốc giải quyết các triệu chứng chính:

1. Quân
2. Thần
3. Tá
4. Sứ

Câu 46: Vị thuốc trị các triệu chứng phụ

1. Quân
2. Thần
3. Tá
4. Sứ

Câu 47: Vị thuốc giúp tăng hiêu quả điều trị của vị Quân

1. Quân
2. Thần
3. Tá
4. Sứ

Câu 48: Vị thuốc điều hòa dược tính các vị huốc

1. Quân
2. Thần
3. Tá
4. Sứ

Câu 49: Bài thuốc Thừa khí thang nếu thay đổi liều lượng giữa Hậu phác, Đại hòang, Chỉ thực tạo nên tác dụng khác nhau là ứng dụng của

1. Gia hay giảm các vị thuốc
2. Thay đổi phối hợp các vị thuốc
3. Thay đổi liều lượng vị thuốc
4. Thay thế các vị thuốc

Câu 50: Các vị thuốc được cho vào nước, tính chất dễ hấp thu, dễ gia giảm, có tác dụng nhanh, trị những bệnh cấp tinh, bệnh nặng

1. Thang tễ
2. Tửu tễ
3. Lộ tễ
4. Đinh tễ

Câu 51: Các vị thuốc tươi mới, thơm, dễ bay hơi, chưng cất bằng hơi nước hoặc rượu để có dung dịch dịch thơm, trong suốt. Có tác dụng khuếch tán chữa bệnh ngũ quan

1. Thang tễ
2. Tửu tễ
3. Lộ tễ
4. Đinh tễ

Câu 52: Các vị thuốc cho vào rượu ngâm tác dụng hanh khí, hoạt huyết. Chữa các bệnh thuộc phong thấp tý, chứng dương hư, khí hư

1. Thang tễ
2. Tửu tễ
3. Lộ tễ
4. Đinh tễ

Câu 53: Các vị thuốc nghiền nát thanh bột rồi trộn với hồ và nấu thành từng bánh. Dùng để bôi lên chỗ đau hoặc vết thương ngoài da

1. Thang tễ
2. Tửu tễ
3. Lộ tễ
4. Đinh tễ

Câu 54: Các vị thuốc có vị ngọt dễ uống, đặc biệt phù hợp với trẻ em

1. Xiro
2. Tán tễ
3. Hoàn tễ
4. Cao tễ

Câu 55: Các vị thuốc tán nhỏ, trộn với đường, mật ong. Dùng đẽ chữa bệnh bán cấp, hư chứng và pha chế các loại thuốc có độc tinh

1. Xiro
2. Tán tễ
3. Hoàn tễ
4. Cao tễ

Câu 56: Các vị thuốc được tán nhuyễn bôi ngòai hoặc uống với nước hay rượu, tính chất khuếch tán nhanh nên dùng cho bệnh cấp nhất là bệnh đường tiêu hóa

1. Xiro
2. Tán tễ
3. Hoàn tễ
4. Cao tễ

Câu 57: Các vị thuốc sau khi sắc nhiều lần bỏ bã, cô đặc và thêm mật ong vào để uống. Dùng chữa các bệnh mạn tinh

1. Xiro
2. Tán tễ
3. Hoàn tễ
4. Cao tễ

Câu 58: Các vị thuốc chỉ được dùng đề pha chế các loại thuốc quý hoặc công phạt mạnh như Lưu huỳnh, Chu sa,…

1. Đan tễ
2. Điều tễ
3. Hoàn tễ
4. Tuyến tễ

Câu 59: Dùng sợi tơ tằm vào nước buộc vào chỗ thịt dư để gây hoại tử mà rụng đi

1. Đan tễ
2. Điều tễ
3. Hoàn tễ
4. Tuyến tễ

Câu 60: Các vị thuốc sau khi tán nhỏ, bôi vào chỗ đau hoặc dán vào ung nhọt cho vỡ mủ

1. Đan tễ
2. Điều tễ
3. Hoàn tễ
4. Tuyến tễ

Câu 61: Dụng cụ sắc thuốc tốt nhất là

1. Nồi kim loại
2. Siêu đất
3. Nồi gang
4. Ấm trà

Câu 62: Nếu thang thuốc gồm nhiều vị là thuốc bổ thì

1. Đập vụn trước khi cho vào sắc
2. Đun nhỏ lửa và sắc từ từ
3. Sắc trước rồi mới cho vị khác vào
4. Sắc riêng rồi hòa vào trong nước thuốc để uống

Câu 63:Nếu thang thuốc có vị thuốc là khoáng vật thì

1. Đập vụn trước khi cho vào sắc
2. Đun nhỏ lửa và sắc từ từ
3. Sắc trước rồi mới cho vị khác vào
4. Sắc riêng rồi hòa vào trong nước thuốc để uống

Câu 64: Một số vị thuốc như Nhân sâm, Linh Chi thì

1. Đập vụn trước khi cho vào sắc
2. Đun nhỏ lửa và sắc từ từ
3. Sắc trước rồi mới cho vị khác vào
4. Sắc riêng rồi hòa vào trong nước thuốc để uống

Câu 65: Một số vị thuốc có độc như Hắc phụ tử, Ba đậu

1. Đập vụn trước khi cho vào sắc
2. Đun nhỏ lửa và sắc từ từ
3. Sắc trước rồi mới cho vị khác vào
4. Sắc riêng rồi hòa vào trong nước thuốc để uống

Câu 66: Một số vị thuóc khó tan như Sừng tê giác (Sừng trâu), Linh dương giác thì

1. Tán bột hay mài với nước rồi hòa với thuốc mà sắc
2. Sau khi thuốc sắc xong còn đang sôi thì mới cho các vị thuốc đó và
3. Đem giã nát trước khi cho vào sắc
4. Gói lại trong túi vải mà sắc hoặc khi sắc thuốc xong phải lọc lại kỹ

Câu 67: Khi sắc thuốc Mạch nha, Mật ong, A giao, Mang tiêu thì

1. Tán bột hay mài với nước rồi hòa với thuốc mà sắc
2. Sau khi thuốc sắc xong còn đang sôi thì mới cho các vị thuốc đó vào
3. Đem giã nát trước khi cho vào sắc
4. Gói lại trong túi vải mà sắc hoặc khi sắc thuốc xong phải lọc lại kỹ

Câu 68: Khi sắc thuốc có Toan táo nhân, Bá tử nhân, Hạnh nhân

1. Tán bột hay mài với nước rồi hòa với thuốc mà sắc
2. Sau khi thuốc sắc xong còn đang sôi thì mới cho các vị thuốc đó và
3. Đem giã nát trước khi cho vào sắc
4. Gói lại trong túi vải mà sắc hoặc khi sắc thuốc xong phải lọc lại kỹ

Câu 69: Khi sắc thuốc có Xa tiền tử, Tô tử, Tỳ bà diệp thì

1. Tán bột hay mài với nước rồi hòa với thuốc mà sắc
2. Sau khi thuốc sắc xong còn đang sôi thì mới cho các vị thuốc đó và
3. Đem giã nát trước khi cho vào sắc
4. Gói lại trong túi vải mà sắc hoặc khi sắc thuốc xong phải lọc lại kỹ

Câu 70: Cách uống thuốc điều trị các bệnh mạn tinh hoặc thuốc bổ

1. Mỗi ngày uống 1 thang thuốc sắc làm 2 lần
2. Mỗi ngày uống 1 thang thuốc sắc 1 lần
3. Mỗi ngày uống 2-3 thang, cách nhau 3-4h
4. Mỗi ngày uống 2-3 thang, cách nhau 1h

Câu 71: Cách uống thuốc điều trị các bệnh cấp tính

1. Mỗi ngày uống 1 thang thuốc sắc làm 2 lần
2. Mỗi ngày uống 1 thang thuốc sắc 1 lần
3. Mỗi ngày uống 2-3 thang, cách nhau 3-4h
4. Mỗi ngày uống 2-3 thang, cách nhau 1h

Câu 72: 1 cân bằng bao nhiêu gam

1. 500g
2. 250g
3. 31,25g
4. 3,125

Câu 73: 8 lạng bằng bao nhiêu gam

1. 500g
2. 250g
3. 31,25g
4. 3,125

Câu 74: 1 lạng bằng bao nhiêu gam

1. 500g
2. 250g
3. 31,25g
4. 3,125g

Câu 75: 1 đồng cân bằng bao nhiêu gam

1. 500g
2. 250g
3. 31,25g
4. 3,125g

Câu 76: 1 phân bằng bao nhiêu gam

1. 500g
2. 0,3125g
3. 31,25g
4. 3,125g

Câu 77: 1 ly bằng bao nhiêu gam

1. 500g
2. 0,3125g
3. 0,03125g
4. 3,125

Câu 78: Bài thuốc Ma hoàng thang trị chứng phong hàn phạm biểu, ở BN kèm vật vã, lưỡi đỏ, rêu vàng cần thêm Thạch cao bằng cách

1. Gia hay giảm các vị thuốc
2. Thay đổi phối hợp các vị thuốc
3. Thay đổi liều lượng vị thuốc
4. Thay thế các vị thuốc